

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Khu đô thị Bắc Quán
Hành tại thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc (Đợt 3)
(nay là xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An)**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGHỊ LỘC

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật
số 43/2024/QH15 ngày 28/06/2024;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024
về hướng dẫn thi hành Luật đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của
Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi
đất;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ ban
hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương
02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về
sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 72/2025/QĐ-UBND ngày 18/09/2025 của UBND
tỉnh Nghệ An ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà
nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;*

*Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/05/2022 của UBND tỉnh
Nghệ An về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu đô thị Bắc
Quán Hành tại thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An;*

*Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND huyện
Nghi Lộc về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị
Bắc Quán Hành tại thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An;*

*Căn cứ Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND
tỉnh Nghệ An về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn
tỉnh Nghệ An;*

*Công văn số 02/CCTK-NN ngày 14/01/2025 của Chi cục thống kê huyện
Nghi Lộc về việc xác định giá trị sản lượng vụ thu hoạch đối với cây trồng hàng
năm;*

*Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 13/02/2025 của UBND huyện
Nghi Lộc về việc phê duyệt giá đất nông nghiệp cụ thể để bồi thường giải phóng
mặt bằng thực hiện các dự án Khu đô thị Bắc Quán Hành tại thị trấn Quán Hành,
huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An;*



Công văn số 905/UBND-NN&MT ngày 21/05/2025 của UBND huyện Nghi Lộc về việc cho phép thu hồi, bồi thường diện tích đất ngoài quy hoạch dự án: Khu đô thị Bắc Quán Hành tại thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Hội đồng BTGPMB dự án tại Tờ trình số 01/TTr- GPMB ngày 01/12/2025 và đề nghị của Phòng Kinh tế tại văn bản số 132/CV-PKT ngày 18/12/2025 của phòng kinh tế, xã Nghi Lộc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án: Khu đô thị Bắc Quán Hành tại thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc (nay là xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) như sau:

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: **2.271.373.280 đồng.**

(Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm bảy mươi một triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm tám mươi đồng)

Trong đó:

- Kinh phí bồi thường về đất nông nghiệp: 593.728.600 đồng;
- Kinh phí bồi thường cây cối, hoa màu: 92.187.480 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ CDN và TVL: 1.187.457.200 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống : 288.000.000 đồng;
- Kinh phí hoạt động hội đồng : 110.000.000 đồng;

(Có phương án chi tiết kèm theo)

Điều 2.

1. Hội đồng bồi thường GPMB dự án có trách nhiệm: Niêm yết công khai Quyết định bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng tại trụ sở UBND xã và nhà văn hóa các xóm, gửi Quyết định này đến hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án.

2. Hội đồng bồi thường GPMB dự án có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng theo Quyết định được phê duyệt và theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi có trách nhiệm bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án theo quy định, tuyệt đối không gây cản trở trong quá trình thi công dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các ngành có liên quan, Hội đồng BT GPMB dự án và các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Bá Điệp



(Hội thảo) Tổ chức ngày 01/11/2023 tại UBND xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

TT	Họ tên chủ sử dụng đất	Độc chủ (tên)	Số thửa	TĐĐ	Số thửa	Diện tích theo giấy tờ			Diện tích đo đạc mới (m ²)			Loại đất	Xếp hạng	Chênh lệch diện tích giữa thửa đo đạc và thửa hiện tại (m ²)	Tỷ lệ thừa thiếu (%)	Số thửa hiện tại	Số thửa hiện tại	Đơn giá đất				Đơn giá bồi thường				Khả phí bồi thường (đồng)		Khả phí hỗ trợ (đồng)		Tổng cộng (đồng)
						Tổng DT	DT thửa được giao	Diện tích thửa được giao	Diện tích thửa được giao	Diện tích thửa được giao	Đơn giá đất							Đơn giá bồi thường	Đơn giá bồi thường	Đơn giá bồi thường	Đơn giá bồi thường	Đơn giá bồi thường	Đơn giá bồi thường	Đơn giá bồi thường	Đơn giá bồi thường	Đơn giá bồi thường				
1	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	7	3	356	1929,9	464,9	464,9	464,9	464,9	0,0	464,9	464,9	HNK	0,0	34,1	5	58.000	0,28		30.000	8.400	26.964.200	3.905.160	51.928.400	15.750.000	100.547.760			
2	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	5	3	400	1632	500,0	573,3	346,1	227,2	346,1	346,1	346,1	HNK	73,3	20,3	5	58.000	0,28		30.000	8.400	20.073.800	2.907.240	40.147.600	11.250.000	74.378.640			
3	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	10	6	8	1861,2	629,2	629,2	357,8	271,4	357,8	357,8	357,8	HNK	0,0	19,2	4	58.000	0,28		30.000	8.400	20.752.400	3.005.520	41.504.800	18.000.000	83.262.720			
4	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	7	2	392	2414,7	535,8	535,8	535,8	535,8	0,0	535,8	535,8	HNK	0,0	20,3	6	58.000	0,28		30.000	8.400	31.076.400	4.500.720	62.152.800	18.900.000	116.629.920			
5	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	3	390	200,9	200,9	200,9	200,9	200,9	200,9	0,0	200,9	200,9	HNK	0,0	20,3	6	58.000	0,28		30.000	8.400	42.728.400	6.188.280	83.497.200	18.900.000	153.474.080			
6	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	4	3	374	1752,9	433,9	337,7	202,8	134,9	337,7	337,7	337,7	HNK	99,3			58.000	0,28		30.000	8.400	19.586.400	2.365.680	39.171.200	9.000.000	70.596.480			
7	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	3	373	1752,9	433,9	337,7	202,8	134,9	337,7	337,7	337,7	337,7	HNK	99,3			58.000	0,28		30.000	8.400	12.499.600	1.817.560	23.304.400	9.000.000	39.207.200			
8	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	4	3	374	1752,9	433,9	337,7	202,8	134,9	337,7	337,7	337,7	HNK	99,3			58.000	0,28		30.000	8.400	19.586.400	2.365.680	39.171.200	9.000.000	70.596.480			
9	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	5	3	374	1752,9	433,9	337,7	202,8	134,9	337,7	337,7	337,7	HNK	99,3			58.000	0,28		30.000	8.400	19.586.400	2.365.680	39.171.200	9.000.000	70.596.480			
10	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	5	3	374	1752,9	433,9	337,7	202,8	134,9	337,7	337,7	337,7	HNK	99,3			58.000	0,28		30.000	8.400	19.586.400	2.365.680	39.171.200	9.000.000	70.596.480			
11	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	5	3	374	1752,9	433,9	337,7	202,8	134,9	337,7	337,7	337,7	HNK	99,3			58.000	0,28		30.000	8.400	19.586.400	2.365.680	39.171.200	9.000.000	70.596.480			
12	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	5	3	374	1752,9	433,9	337,7	202,8	134,9	337,7	337,7	337,7	HNK	99,3			58.000	0,28		30.000	8.400	19.586.400	2.365.680	39.171.200	9.000.000	70.596.480			
13	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	5	3	374	1752,9	433,9	337,7	202,8	134,9	337,7	337,7	337,7	HNK	99,3			58.000	0,28		30.000	8.400	19.586.400	2.365.680	39.171.200	9.000.000	70.596.480			
14	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	5	3	374	1752,9	433,9	337,7	202,8	134,9	337,7	337,7	337,7	HNK	99,3			58.000	0,28		30.000	8.400	19.586.400	2.365.680	39.171.200	9.000.000	70.596.480			
15	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	5	3	374	1752,9	433,9	337,7	202,8	134,9	337,7	337,7	337,7	HNK	99,3			58.000	0,28		30.000	8.400	19.586.400	2.365.680	39.171.200	9.000.000	70.596.480			
16	Đông Bá Đức (TĐĐ)	Đông Nam	5	3	374	1752,9	433,9	337,7	202,8	134,9	337,7	337,7	337,7	HNK	99,3			58.000	0,28		30.000	8.400	19.586.400	2.365.680	39.171.200	9.000.000	70.596.480			

17	Nguyễn Quốc Khánh (Tăng)	Thương Thọ	4	2	301	3.312,0	357,0	355,1	355,1	0,0	355,1	BHK	TW	-1,9		58.000	0,28	30.000	8.400	32.195.800	4.652.840	64.391.600	7.200.000	108.450.240
			4			3512,0	557,0	555,1	555,1	0,0	555,1			15,8	4	58.000	0,28	30.000	8.400	32.195.800	4.652.840	64.391.600	7.200.000	108.450.240
	Nguyễn Thị Nhung	Thương Thọ	2	205		218,5	218,5	218,5	218,5	0,0	218,5	BHK	TW	0,0		30.000	0,28	30.000	8.400	12.673.000	1.835.400	23.546.000	-	39.854.400
			7	206		4.160,6	597,1	597,1	597,1	0,0	597,1	BHK	TW	0,0		30.000	0,28	30.000	8.400	34.631.800	5.015.640	69.263.600	12.600.000	121.511.040
18	Nguyễn Thị Nhung (Tăng)	Thương Thọ	7			4160,6	815,6	815,6	815,6	0,0	815,6			19,6	4	58.000			8.400	47.204.000	6.851.040	94.609.600	12.600.000	161.365.440
			7																					
	Nguyễn Thị Nhung (Tăng)	Thương Thọ	5	3	304	1.880,0	262,6	262,6	262,6	0,0	262,6	BHK	TW	0,0		30.000	0,28	30.000	8.400	15.230.800	2.205.840	30.461.600	9.000.000	56.898.240
19	Nguyễn Thị Nhung (Tăng)	Thương Thọ	5			1880,0	262,6	262,6	262,6	0,0	262,6			14,0	4	58.000	0,28	30.000	8.400	15.230.800	2.205.840	30.461.600	9.000.000	56.898.240
			6	2	223	2.794,0	480,0	459,3	459,3	0,0	459,3	BHK	TW	-20,7		58.000	0,28	30.000	8.400	26.639.400	3.858.120	53.278.800	10.800.000	94.576.320
20	Nguyễn Đình Sỹ (Ba Mợ) (Tăng)	Thương Thọ	6			2794,0	480,0	459,3	459,3	0,0	459,3			16,4	4	58.000			8.400	26.639.400	3.858.120	53.278.800	10.800.000	94.576.320
			13	5	46	1.585,8	632,3	632,3	192,8	439,5	192,8	BHK	Bh Lang	0,0		58.000	0,28	30.000	8.400	11.182.400	1.619.520	22.364.800	23.400.000	58.564.720
21	Bàng Văn Tuấn (Tăng)	Kim Lâm	13			1585,8	632,3	632,3	192,8	439,5	192,8			12,2	4	58.000	0,28	30.000	8.400	11.182.400	1.619.520	22.364.800	23.400.000	58.564.720
			6	5	50	2333	366,3	400,7	400,7	0,0	400,7	BHK	Bh Lang	34,4		58.000	0,28	30.000	8.400	22.340.000	3.365.880	46.481.200	10.800.000	81.887.480
22	Nguyễn Thị Lâm	Kim Lâm	6			2333,0	366,3	400,7	400,7	0,0	400,7			17,2	4	58.000			8.400	22.340.000	3.365.880	46.481.200	10.800.000	81.887.480
1	Tổng dân phí bù hàng bù trợ						12074,8	10639,8	1235,0		10974,7									591.728.600	92.187.480	1.187.457.200	238.000.000	2.167.373.280
II	Kinh phí hoạt động bù hàng																							118.000.000
II	Tổng cộng (I+II)																							2.277.373.280

HỘI ĐỒNG BT GPMB DỰ ÁN

